

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

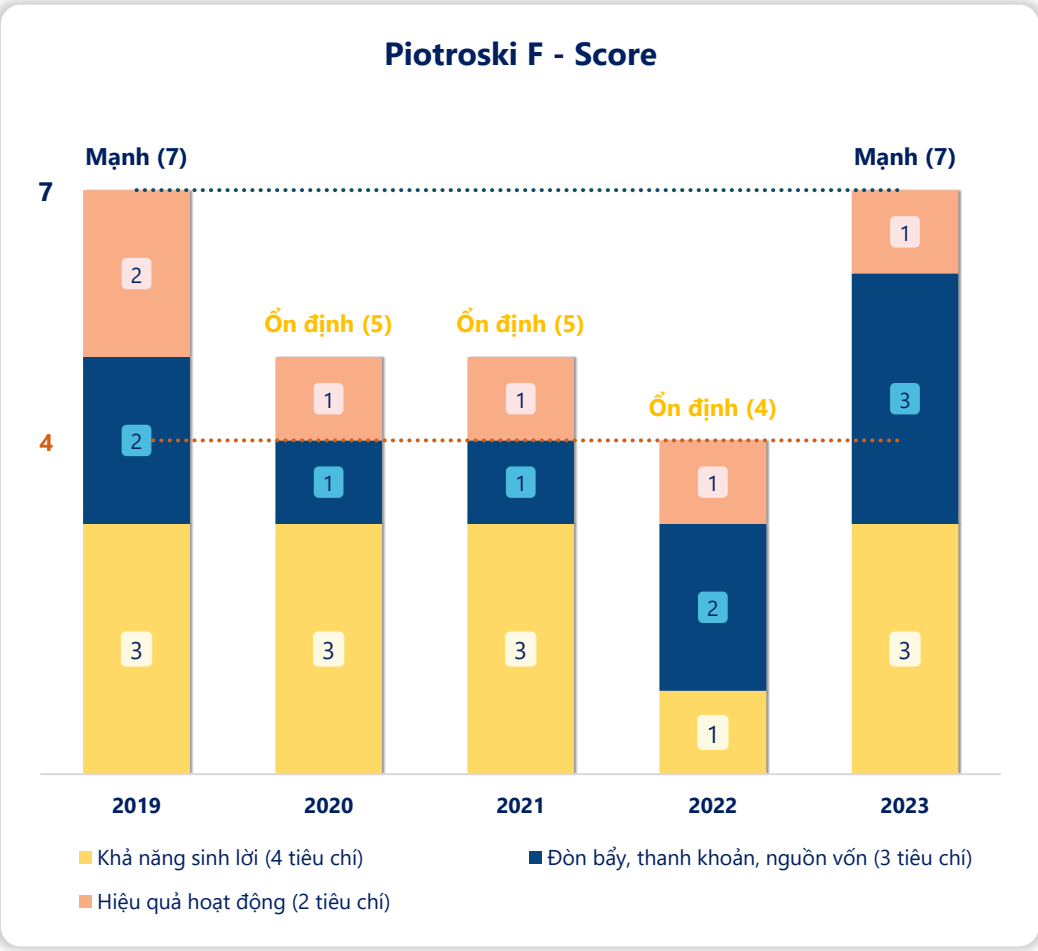
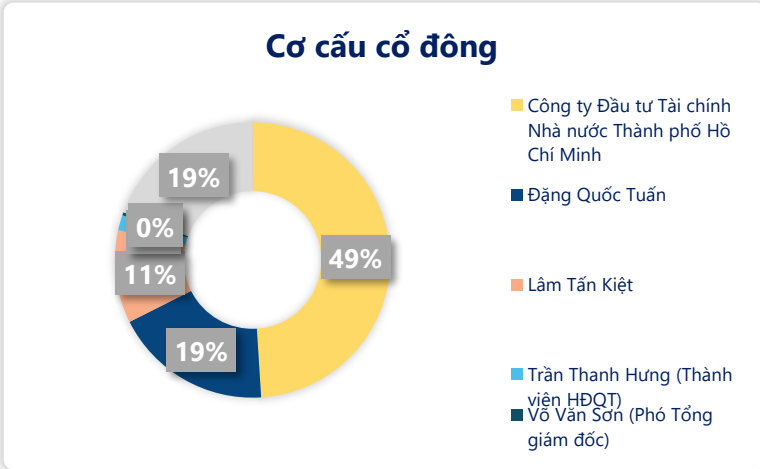
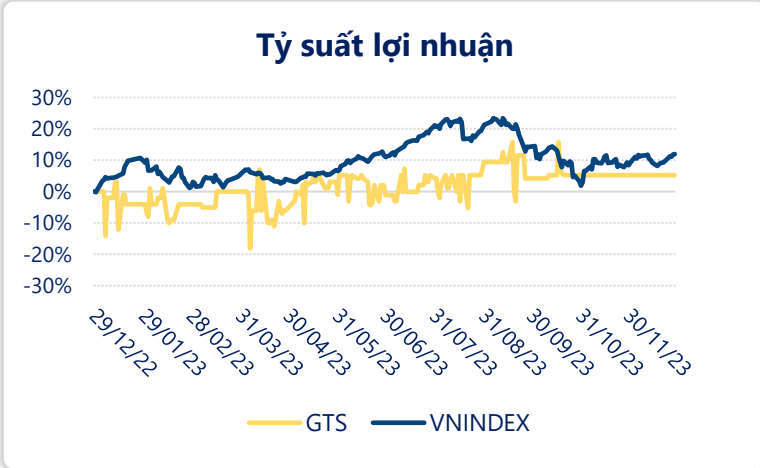
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.0%	8.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,288	YoY
tỷ VNĐ	▼ 32.0
	▼ 2.4%

LN sau thuế	2023
27.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.20
	▲ 0.6%

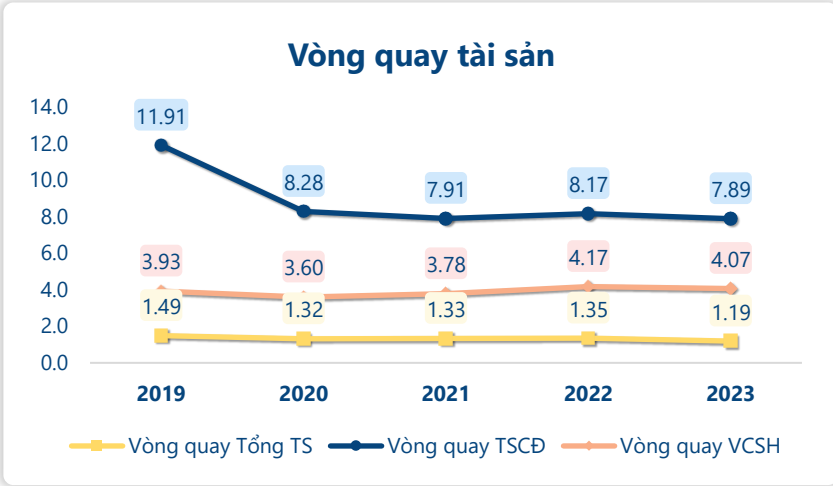
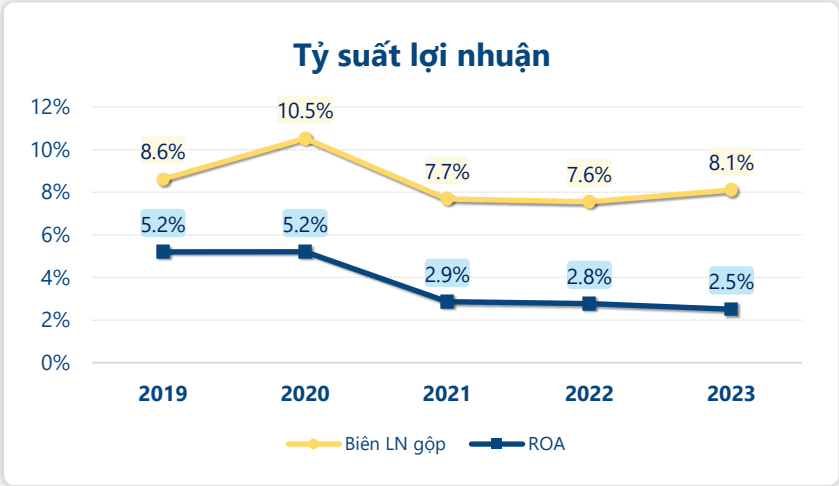
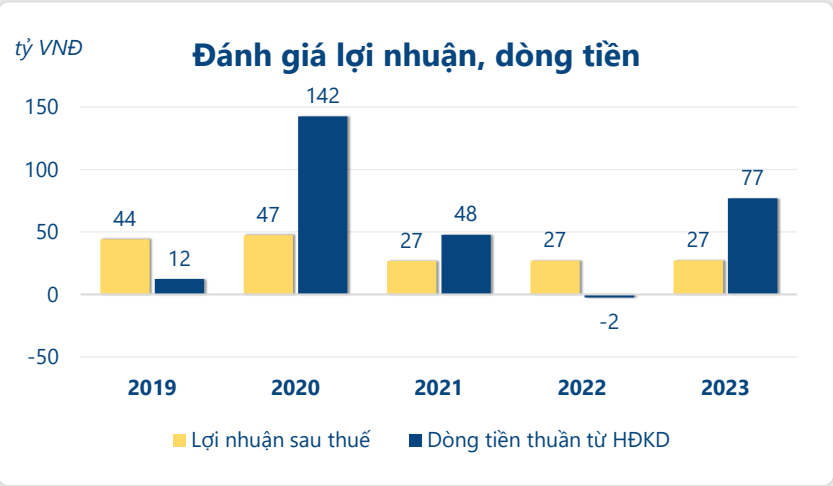


Năm **2023**, F-Score của **GTS** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

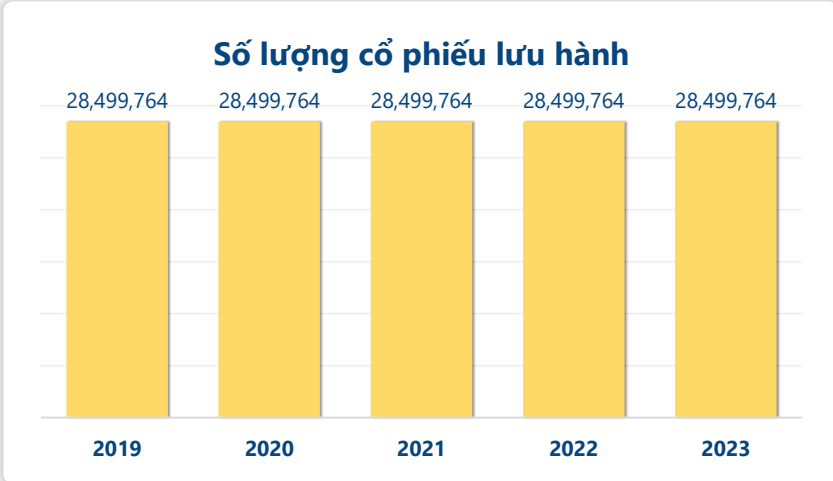
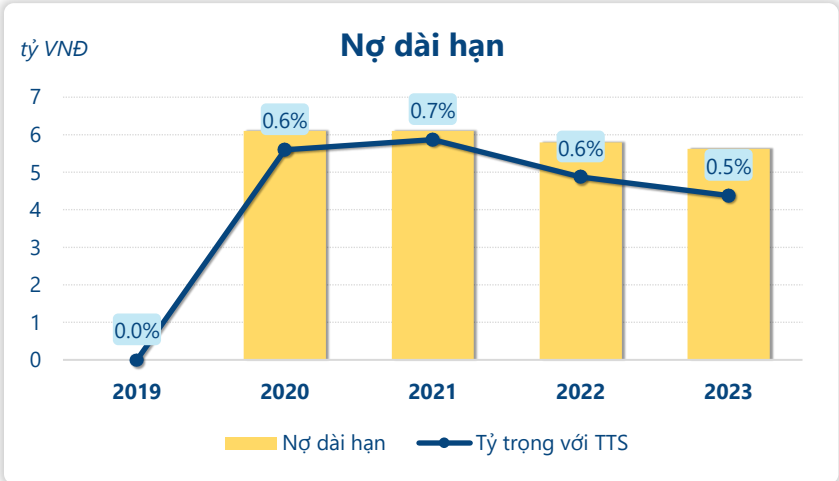
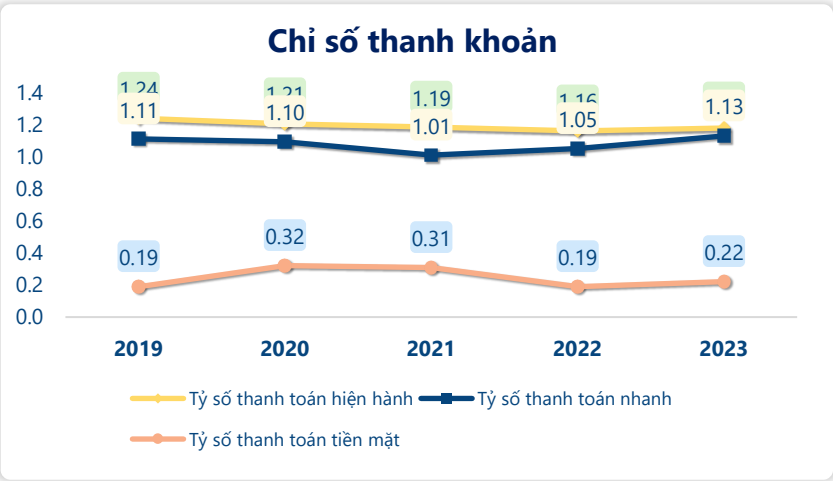
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **GTS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,124	1,041	8.0%
Tài sản ngắn hạn	939	841	11.6%
Tiền và tương đương tiền	176	137	28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.74	0.70	5.3%
Phải thu ngắn hạn	722	618	16.7%
Hàng tồn kho	39.6	80.1	-50.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	5.01	-75.9%
Tài sản dài hạn	184	199	-7.6%
Phải thu dài hạn	6.13	15.9	-61.4%
Tài sản cố định	164	162	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.0	20.9	-33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	801	729	9.8%
Nợ ngắn hạn	795	723	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	207	225	-8.0%
Nợ dài hạn	5.63	5.80	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	323	312	3.7%
Vốn chủ sở hữu	322	311	3.7%
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.92	0.92	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,262	1,199	1,243	1,320	1,288
Giá vốn hàng bán	1,153	1,073	1,147	1,220	1,184
Lợi nhuận gộp	109	126	95.6	99.7	105
Doanh thu HĐTC	7.74	4.22	2.86	1.80	3.99
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	62.1	72.2	65.1	70.5	76.1
LN thuần từ HĐKD	54.4	58.4	33.3	31.1	32.4
Lợi nhuận khác	0.79	0.96	0.38	2.75	1.60
LN trước thuế	55.2	59.3	33.7	33.8	34.0
Lợi nhuận sau thuế	44.1	47.4	26.7	27.0	27.2
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	47.4	26.7	27.0	27.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.3	142	47.8	-2.44	77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.5	-14.3	-30.5	-17.3	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-33.8	-34.1	-22.5	-22.8
Tiền đầu kỳ	150	102	196	180	137
Lưu chuyển tiền thuần	-47.5	94.3	-16.8	-42.2	38.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	102	196	180	137	176